

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 04 – 02 – 2021
V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Xuân Nữ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hoàng Minh
Bà Võ Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Thanh Phong – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa: Ông Võ Thanh Trường Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 379/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị H, sinh năm 1974 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 901, ấp T, xã Q, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Phạm Văn C, sinh năm 1974 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 127/D, ấp H, xã Q, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn C kết hôn năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện B, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 13/12/2004. Hôn nhân giữa bà H và ông C được xây dựng trên cơ sở tự tình hiểu.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng ý kiến, không hòa hợp, không chia sẻ được với nhau trong cuộc sống, ông C thường xuyên uống rượu, mỗi lần uống rượu về nhà thì đánh, chửi rửa mặt nhiệt vợ con, xung đột gia đình thường xuyên xảy

ra. Bà H và ông C không còn sống chung từ năm 2019 đến nay, khoảng thời gian sống xa nhau vợ chồng không có hàn gắn tình cảm.

Nay bà Nguyễn Thị H yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn C.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Phạm Thị Minh A, sinh ngày 06/5/2005. Hiện nay, cháu Minh A đang sống chung với bà H. Sau khi ly hôn, bà H yêu cầu được nuôi con chung Minh A, không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại Biên bản lấy lời khai ngày 04/12/2020, ông Phạm Văn C trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị H kết hôn năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện B, tỉnh Đồng Tháp. Hôn nhân giữa ông C và bà H được xây dựng trên cơ sở tự tìm hiểu.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng ý kiến, không hòa hợp trong cuộc sống, ông C thường xuyên uống rượu nên vợ chồng hay cãi vã với nhau. Vợ chồng không còn sống chung từ năm 2019 đến nay, thời gian sống xa nhau ông C và bà H không có tìm cách hàn gắn tình cảm.

Nay ông C nhận thấy còn thương bà H nên ông C không đồng ý ly hôn với bà H.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Phạm Thị Minh A, sinh ngày 06/5/2005. Hiện nay, con chung đang sống chung với bà H. Trường hợp Tòa án giải quyết vợ chồng ly hôn, ông C đồng ý giao con chung cho bà H được tiếp tục nuôi dưỡng, ông C không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng có các tài sản chung là:

- Diện tích đất 4,5 công, tọa lạc tại ấp T, xã Q, huyện B, tỉnh Đồng Tháp. Đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H vào năm 2019, trên đất có trồng măng cầu, sầu riêng, hiện nay do bà H đang quản lý sử dụng.

- Căn nhà cấp 4, kết cấu nhà xây tường, được xây dựng vào khoảng năm 2017, 2018, ông C không nhớ diện tích xây dựng nhà, xác định hiện nay do bà H và con chung Minh A đang quản lý sử dụng.

Ông C không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về tài sản chung nêu trên của ông và bà H.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:**

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của nguyên đơn, bị đơn: Nguyên đơn bà H đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Riêng bị đơn ông C chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự như vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, cần phê phán rút kinh nghiệm.

Việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Nguyễn Thị H đối với ông Phạm Văn C.

Về con chung: Tiếp tục giao cháu Phạm Thị Minh A, sinh ngày 06/5/2005 cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc đến trưởng thành, ông C không phải cấp dưỡng nuôi con do bà H không có yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con. Bị đơn ông Phạm Văn C có địa chỉ tại xã Q, huyện B, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Phạm Văn C được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông C theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn C được xác lập vào năm 2004, do ông bà tự nguyện và thừa nhận, ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện B, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 13/12/2004, là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Tại phiên tòa, bà H kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông C vì cho rằng vợ chồng không còn tình cảm, xa nhau thời gian dài nhưng cả hai đều không liên lạc nhau. Ông C có ý kiến là không đồng ý ly hôn với bà H, tuy vậy ông không đưa ra biện pháp nào để hàn gắn, và tại phiên tòa ông không có mặt để trình bày ý kiến. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình sống chung, do ông C thường xuyên uống rượu nên vợ chồng hay cãi vã, từ đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không còn sống chung từ năm 2019 đến nay, đã xa nhau

thời gian dài nhưng cả hai không hàn gắn được, vợ chồng không còn yêu thương nhau, mâu thuẫn giữa bà H và ông C đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu có đoàn tụ cũng không thể hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét con chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn C có một con chung tên Phạm Thị Minh A, sinh ngày 06/5/2005, hiện cháu Minh A đang sống với bà H. Tại phiên tòa, bà H tiếp tục yêu cầu nuôi con, ông C trình bày ý kiến đồng ý giao con cho bà H nuôi nhưng ông không có mặt tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu Minh A sống với bà H đã ổn định, phát triển tốt về mọi mặt, sống với mẹ sẽ thuận lợi cho việc học tập và điều này phù hợp với nguyện vọng của cháu tại Văn bản ghi ý kiến ngày 23/11/2020. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H được trực tiếp nuôi con chung tên Phạm Thị Minh A, sinh ngày 06/5/2005 là phù hợp với khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, bà H không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con, ông C trình bày ý kiến không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con, ông cũng không có mặt tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét tài sản chung và nợ chung: Tại phiên tòa, bà H trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông C trình bày ý kiến vợ chồng có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông cũng không có mặt tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Phạm Văn C.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị H được trực tiếp nuôi con chung tên Phạm Thị Minh A, sinh ngày 06/5/2005, hiện con chung đang sống với bà H. Ông C không phải cấp dưỡng nuôi con, do bà H không yêu cầu.

Bà H và ông C được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: BI/2019/0006873 ngày 18/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đồng Tháp; như vậy bà H đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- CCTHADS huyện B;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã Q, huyện B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Xuân Nữ

